TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Digitally signed by TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025/04/28 17:18:13 +07'00'

| TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 282/TCT-TCKT<br>V/v: Công bố BCTC hợp nhất Quý I năm 2025 của TCT Sông Đà - CTCP | *Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025* |

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Fax : (84-024)38541161
- Website: https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025:

[ ] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2025 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC hợp nhất Quý I năm 2025
- Văn bản giải trình chênh lệch.

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP**

**Người được uỷ quyền công bố thông tin**

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

**Vũ Đức Quang**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2025

# TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **10.715.875.678.076** | **10.976.200.581.479** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **1.374.552.501.065** | **1.764.827.369.623** |
| 1. Tiền | 111 | | 980.692.501.065 | 1.358.452.369.623 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 393.860.000.000 | 406.375.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **2.202.347.274.918** | **1.992.449.429.387** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 172.618.561 | 172.618.561 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b | 2.202.174.656.357 | 1.992.276.810.826 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5.011.559.916.755** | **5.262.338.848.196** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 2.254.955.924.317 | 2.495.244.435.174 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 395.348.878.981 | 470.754.147.199 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5a | 3.234.056.500.635 | 3.172.398.486.840 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 1.385.448.670.411 | 1.322.363.393.952 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2.268.079.692.826) | (2.208.251.250.206) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 9.829.635.237 | 9.829.635.237 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **1.892.349.121.968** | **1.739.938.865.736** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.892.349.121.968 | 1.739.938.865.736 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **235.066.863.370** | **216.646.068.537** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 35.826.599.041 | 28.565.737.769 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 173.237.177.241 | 162.937.801.897 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 26.003.087.088 | 25.142.528.871 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **11.201.585.290.631** | **11.282.338.885.301** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.287.829.397.555** | **1.254.624.687.925** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 748.474.127.737 | 717.300.752.042 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5b | 530.961.380.981 | 526.961.104.892 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 8.393.888.837 | 10.362.830.991 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **6.935.340.207.350** | **7.069.419.166.562** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 6.865.308.805.510 | 6.995.524.803.852 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *17.379.807.268.703* | *17.472.894.960.956* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(10.514.498.463.193)* | *(10.477.370.157.104)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 61.095.753.627 | 64.891.386.463 |
| *Nguyên giá* | *225* | | *95.393.691.019* | *95.393.691.019* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(34.297.937.392)* | *(30.502.304.556)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 8.935.648.213 | 9.002.976.247 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *15.392.116.668* | *15.392.116.668* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(6.456.468.455)* | *(6.389.140.421)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **201.864.256.731** | **204.740.779.185** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.12 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 201.864.256.731 | 204.740.779.185 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **2.554.579.930.777** | **2.552.459.899.566** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2c | 2.434.000.508.851 | 2.433.679.829.640 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2d | 236.263.182.826 | 236.263.182.826 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2d | (116.683.760.900) | (118.483.112.900) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2b | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **221.971.498.218** | **201.094.352.063** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 60.657.756.458 | 63.443.376.049 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 27.515.976.491 | 55.313.215.429 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 25.939.536.538 | 26.063.902.115 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 107.858.228.731 | 56.273.858.470 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **21.917.460.968.707** | **22.258.539.466.780** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **12.758.376.137.239** | **13.145.317.451.774** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **8.139.885.419.199** | **8.579.387.706.058** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13a | 1.158.781.016.261 | 1.154.916.716.339 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 929.950.930.571 | 881.290.704.116 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 199.225.291.774 | 239.483.450.674 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 98.399.738.519 | 155.279.630.251 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.414.552.938.079 | 1.333.738.904.236 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 141.198.124.170 | 216.671.514.532 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 1.225.854.028.164 | 1.338.073.109.371 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 2.933.129.518.782 | 3.220.915.297.845 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 38.793.832.879 | 39.018.378.694 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **4.618.490.718.040** | **4.565.929.745.716** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13b | 306.717.317.879 | 286.130.495.889 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 2.389.750.380 | 2.389.750.380 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 532.854.304.843 | 532.854.304.843 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 90.575.843.563 | 91.160.583.537 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | 79.746.681.626 | 78.478.210.481 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 3.404.093.487.903 | 3.395.044.263.387 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 202.113.331.846 | 179.872.137.199 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **9.159.084.831.468** | **9.113.222.015.006** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **9.159.050.235.871** | **9.113.187.419.409** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *4.495.371.120.000* | *4.495.371.120.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 114.555.713.822 | 114.555.713.822 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 16.333.971.248 | 16.333.971.248 |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (975.375.230.342) | (975.375.230.342) |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.431.895.141.623 | 1.426.475.537.620 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 6.798.115.744 | 6.798.115.744 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.690.475.894.152 | 1.446.619.252.419 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *1.643.508.643.933* | *772.078.020.759* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *46.967.250.219* | *674.541.231.660* |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 9.749.706 | 9.749.706 |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.378.985.759.918 | 2.582.399.189.192 |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **34.595.597** | **34.595.597** |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | 34.595.597 | 34.595.597 |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **21.917.460.968.707** | **22.258.539.466.780** |

Lập, ngày tháng năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thị Mai Hường | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Từ ngày 01 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý I | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | Quý I | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 1.306.941.003.443 | 1.306.941.003.443 | 1.037.205.237.864 | 1.037.205.237.864 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 1.306.941.003.443 | 1.306.941.003.443 | 1.037.205.237.864 | 1.037.205.237.864 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 1.139.578.686.255 | 1.139.578.686.255 | 830.920.630.118 | 830.920.630.118 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 167.362.317.188 | 167.362.317.188 | 206.284.607.745 | 206.284.607.745 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 174.854.543.711 | 174.854.543.711 | 92.062.844.143 | 92.062.844.143 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 164.601.129.637 | 164.601.129.637 | 176.639.401.326 | 176.639.401.326 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | 104.226.108.149 | 104.226.108.149 | 126.914.438.304 | 126.914.438.304 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 320.679.212 | 320.679.212 | -86.383.148 | -86.383.148 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 31.060.329 | 31.060.329 | 24.208.320 | 24.208.320 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 103.891.588.208 | 103.891.588.208 | 77.046.542.371 | 77.046.542.371 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 74.013.761.938 | 74.013.761.938 | 44.550.916.724 | 44.550.916.724 |
| 12 Thu nhập khác | 31 | 5.462.717.037 | 5.462.717.037 | 5.382.961.797 | 5.382.961.797 |
| 13 Chi phí khác | 32 | 2.850.239.795 | 2.850.239.795 | 7.461.202.023 | 7.461.202.023 |
| 14 Lợi nhuận khác | 40 | 2.612.477.242 | 2.612.477.242 | -2.078.240.226 | -2.078.240.226 |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 76.626.239.180 | 76.626.239.180 | 42.472.676.498 | 42.472.676.498 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 12.957.776.085 | 12.957.776.085 | 14.336.977.348 | 14.336.977.348 |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 637.685.660 | 637.685.660 | 106.004.722 | 106.004.722 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 63.030.777.434 | 63.030.777.434 | 28.029.694.428 | 28.029.694.428 |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | 46.967.250.219 | 46.967.250.219 | 3.218.335.962 | 3.218.335.962 |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 16.063.527.216 | 16.063.527.216 | 24.811.358.466 | 24.811.358.466 |
| 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 104 | 104 | 7 | 7 |
| 22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 104 | 104 | 7 | 7 |

Lập, ngày tháng năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thị Mai Hường | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Từ ngày 01 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/3/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | ***76.626.239.180*** | ***42.472.676.498*** |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 140.094.019.205 | 96.640.145.927 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 24.828.442.620 | (156.474.811) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (60.697.441.010) | (16.236.194.133) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 123.414.400.398 | (149.577.851.476) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 104.226.108.149 | 126.914.438.303 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | ***408.491.768.541*** | ***100.056.740.308*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 240.041.374.452 | 209.529.253.700 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (152.285.890.655) | 3.439.949.992 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (322.705.274.176) | 68.770.219.865 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.909.985.168 | 83.785.907.834 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | 10.814.368.482 | (156.916.939.537) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (47.325.044.789) | (54.637.595.019) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 6.047.123.372 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (9.736.477.897) | (17.919.279.021) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***130.204.809.126*** | ***242.155.381.494*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 4.102.551.444 | (9.155.286.700) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.732.568.524 | 1.956.451.018 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (201.811.500.000) | (347.964.965.834) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 25.000.000.000 | 323.701.430.247 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (1.360.537.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.881.416.751 | (4.708.417.776) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(138.094.963.281)*** | ***(37.531.326.045)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/3/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 157.559.936.455 | 108.160.799.208 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (517.213.879.315) | (221.739.705.434) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (4.144.733.546) | (4.662.218.130) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (19.000.000.000) | (65.744.763.193) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(382.798.676.406)* | *(183.985.887.549)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(390.688.830.561)** | **20.638.167.900** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | V.1 | **1.764.827.369.623** | **1.548.418.426.150** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 413.962.003 | 4.329.916.455 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | V.1 | **1.374.552.501.065** | **1.573.386.510.505** |

Lập, ngày tháng năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thị Mai Hường | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

TCT Sông Đà – CTCP (sau đây gọi là "Tổng công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn./.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc Tổng công ty

Tổng công ty bao gồm Công ty Mẹ và 12 công ty con do chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ trực tiếp và 07 công ty do công ty con kiểm soát trực tiếp. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

**Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1.Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | Kinh doanh thủy điện | 74,41% | 74,41% | 74,41% | 74,41% |
| 2.Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước | Kinh doanh thủy điện | 50,96% | 50,96% | 50,96% | 50,96% |
| 3.CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A | Số 96 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư, Pleiku, tỉnh Gia Lai | Kinh doanh thủy điện | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 65,00% | 65,00% | 65,00% | 65,00% |
| 6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | Tòa nhà HH4, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Xây lắp | 64,16% | 64,16% | 64,16% | 64,16% |
| 7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 65,00% | 65,00% | 65,00% | 65,00% |

**Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | Tòa nhà Sông Đà 9, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | Xây lắp | 58,50% | 58,50% | 58,50% | 58,50% |
| 9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội | Xây lắp | 62,27% | 62,27% | 62,27% | 62,27% |
| 10.Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 51,01% | 51,01% | 51,01% | 51,01% |
| 11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu giấy, Hà Nội | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 12.Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội. | Thu phí đường bộ | 100% | 100% | 100% | 100% |

**Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết của cty con | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. CTCP Thủy điện Sông Đà 3 - Đaklô | Thôn Măng đen, xã Đăk Long, Kon PLông, Kon Tum | Kinh doanh thủy điện | 50,48% | 50,48% | 98,97% | 98,97% |
| 2. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | Xã Tân Thành, huyện Bắc Giang, tỉnh Hà Giang | Kinh doanh thủy điện | 29,83% | 29,83% | 51,00% | 51,00% |
| 3. Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô | tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội | Xây lắp | 22,65% | 22,65% | 75,90% | 75,90% |
| 4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Xã Ia mơnông, huyện Chưpăh, tỉnh Gia Lai | Xây lắp | 62,27% | 62,27% | 100,00% | 100,00% |
| 5. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | Bản Mường Tùng, xã Mường Tùng, Mường Chà, Điện Biên | Kinh doanh thủy điện | 34,92% | 34,92% | 56,09% | 56,09% |
| 6. CTCP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên | Hà Tây, Chư Păh, Gia Lai | Kinh doanh thủy điện | 41,41% | 41,41% | 81,25% | 81,25% |
| 7. CTCP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà | Thanh Thủy, Thanh Hà, Hải Dương | Xây lắp | 37,48% | 37,48% | 73,48% | 73,48% |

***Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024 theo phương pháp vốn chủ sở hữu***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh thủy điện | 35,11% | 38,29% | 35,11% | 38,29% |
| 2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | Km 10, đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội | Xây lắp | 40,77% | 40,77% | 40,77% | 40,77% |
| 3. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Bất động sản | 36,00% | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| 4. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển | Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, | Bất động sản | 30,00% | 30,00% | 30,00% | 30,00% |

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Đô thị Sông Đà | thành phố Hà Nội | | | | | |
| 5. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 50,00% | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| 6. Công ty cổ phần Sông Đà 12 | Số V05-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 49,00% | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 7.Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Xây lắp | 46,15% | 46,15% | 46,15% | 46,15% |
| 8.Công ty cổ phần Sông Đà 27 | Số nhà 155, đường Trần Phú, phường Lam Hồng, thị xã Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | Xây lắp | 37,23% | 37,23% | 37,23% | 37,23% |
| 9. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie | Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước | SX, XNK cao su | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% |

***Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 | Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. | Thu phí đường bộ | 28,65% | 28,65% | 28,65% | 28,65% |

Ngày 06 tháng 10 năm 2020, Tổng cục đường bộ Việt Nam đã gửi công văn hỏa tốc số 7230/TCĐBVN-TC yêu cầu Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 tạm dừng thu phí tại các trạm thu phí thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp BOT QL2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên Km7+880 - Km29+800 theo hình thức Hợp đồng BOT. Công ty đã tạm dừng thu phí kể từ thời điểm 00h ngày 14 tháng 10 năm 2020. Từ thời điểm tạm dừng thu phí Công ty hoạt động không có doanh thu và sẽ tiến hành giải thể trong thời gian tới. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà sẽ không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơsở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơsở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với công ty con và giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và các công ty con và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tổng công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tổng công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tổng công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tổng công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tổng công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tổng công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng Công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác*

*Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các công ty con và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty và các công ty con ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty và các công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và

lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng Công ty và các công ty con tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại các Công ty con có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng

giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ phù hợp vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng Công ty và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

**12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty và các công ty con phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, thương hiệu Sông Đà, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

## 15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tổng Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ

nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

**18. Trái phiếu thường**

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**19. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu của Tổng công ty và được điều chỉnh tăng, giảm theo các tài liệu trình bày tại mục IV.5 của bản thuyết minh này.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do các công ty con phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

***Chênh lệch đánh giá lại tài sản***

Là các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Sông Đà.

***Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản***

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

**20. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty và các công ty con đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- TCT và các công ty con đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng công ty và các công ty con đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tổng công ty và các công ty con đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tổng công ty và các công ty con đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn đã không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty và các công ty con đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 22. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty và các công ty con đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

**24. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**25. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**27. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 13.696.057.257 | 7.520.205.392 |
| Tiền gửi ngân hàng | 966.996.443.808 | 1.346.664.614.231 |
| Tiền đang chuyển | | 4.267.550.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 393.860.000.000 | 406.375.000.000 |
| **Cộng** | **1.374.552.501.065** | **1.764.827.369.623** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty và các công ty con bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty và các công ty con như sau:

#### *2a. Chứng khoán kinh doanh*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá trị đầu tư | 172.618.561 | 172.618.561 |
| Dự phòng | 0 | 0 |

#### *2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ***Ngắn hạn*** | ***2.202.174.656.357*** | ***2.202.174.656.357*** | ***1.992.276.810.826*** | ***1.992.276.810.826*** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.202.174.656.357 | 2.202.174.656.357 | 1.992.276.810.826 | 1.992.276.810.826 |
| ***Dài hạn*** | ***1.000.000.000*** | ***1.000.000.000*** | ***1.000.000.000*** | ***1.000.000.000*** |
| Trái phiếu | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **Cộng** | **2.203.174.656.357** | **2.203.174.656.357** | **1.993.276.810.826** | **1.993.276.810.826** |

#### *2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 2.117.090.357.973 | 2.117.090.357.973 |

| | | |
|---|---|---|
| CTCP ĐTXD và Phát triển Đô thị Sông Đà | 136.164.987.301 | 136.164.987.301 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng SĐà - Ucrin | 2.290.147.231 | 2.290.147.231 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 2 | 28.954.071.917 | 28.441.717.916 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | 17.285.035.415 | 17.476.710.205 |
| Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 | 128.215.909.014 | 128.215.909.014 |
| Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| **Cộng** | **2.434.000.508.851** | **2.433.679.829.640** |

*2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| CTCP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 55.396.800.278 | 55.396.800.278 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh | 13.082.914.986 | 13.082.914.986 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà | 1.536.000.000 | 1.536.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất | 538.200.000 | 538.200.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Đất Vàng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao | 300.000.00 | 300.000.00 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang | 5.930.749.831 | 5.930.749.831 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECO | 4.573.200.000 | 4.573.200.000 |
| CTCP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà | 25.724.000.000 | 25.724.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà | 165.300.000 | 165.300.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn | 2.951.350.000 | 2.951.350.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn | 6.390.500.000 | 6.390.500.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | 51.820.100.000 | 51.820.100.000 |
| Tổng công ty Hà Thành | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà | 18.628.000.000 | 18.628.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 1 | 5.784.940.000 | 5.784.940.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong | 9.450.000.000 | 9.450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn | 102.000.000 | 102.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà | 550.134.564 | 550.134.564 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan | 10.227.683.894 | 10.227.683.894 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu | 6.200.000.000 | 6.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 | 4.560.000.000 | 4.560.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi | 1.841.309.273 | 1.841.309.273 |
| **Cộng** | **236.263.182.826** | **236.263.182.826** |

**3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**

*3a Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***488.219.035.344*** | ***504.094.930.644*** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 1.302.179.139 | 1.302.179.139 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 22.949.667.440 | 24.948.994.661 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 3.502.000.101 | 3.502.000.101 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 6.535.176.775 | 5.610.812.092 |
| Công ty CP ĐTXD và Phát triển Đô thị Sông Đà | 407.426.143 | 407.426.143 |
| Công ty TNHH Tư vấn XD Sông Đà - Ucrin | 4.516.279.202 | 4.516.279.202 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | 155.566.407.828 | 164.438.685.799 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 293.439.898.716 | 299.368.553.507 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***1.766.736.888.973*** | ***1.991.149.504.530*** |
| **Cộng** | **2.254.955.924.317** | **2.495.244.435.174** |

*3b.* ***Phải thu dài hạn của khách hàng***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***504.686.322.336*** | ***503.075.473.639*** |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 19.858.329.399 | 19.858.329.399 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 1.574.123 | 5.615.400 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | 134.089.795.448 | 133.855.924.989 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 350.736.623.366 | 349.355.603.851 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***243.787.805.401*** | ***214.225.278.403*** |
| **Cộng** | **748.474.127.737** | **717.300.752.042** |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***17.879.682.908*** | ***17.879.682.908*** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 1.961.835.591 | 1.961.835.591 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 16.699.513.062 | 15.917.847.317 |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***377.469.196.073*** | ***452.874.464.291*** |
| **Cộng** | **395.348.878.981** | **470.754.147.199** |

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***a. Phải thu về cho vay ngắn hạn*** | ***3.234.056.500.635*** | ***3.150.845.464.541*** |
| *Phải thu các bên liên quan* | *737.050.675.657* | *727.348.864.476* |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 737.050.675.657 | 727.348.864.476 |
| *Cho các tổ chức và cá nhân khác vay* | *2.497.005.824.978* | *2.423.496.600.065* |
| ***b. Phải thu về cho vay dài hạn*** | ***530.961.380.981*** | ***536.655.186.733*** |

**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

*a.* ***Phải thu ngắn hạn khác***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***68.243.585.335*** | ***69.005.795.219*** |
| ***Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia*** | ***2.332.410.036*** | ***2.382.639.538*** |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 1.597.410.036 | 1.647.639.538 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 735.000.000 | 735.000.000 |
| ***Phải thu các khoản khác*** | ***65.911.175.299*** | ***66.623.155.681*** |
| Công ty Cổ phần Điện Việt - Lào | 47.756.835.360 | 48.277.743.036 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 18.037.781.180 | 18.223.427.249 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | 116.558.759 | 116.558.759 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | - | 5.426.637 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Phải thu các tổ chức và cá nhân khác* | *1.317.205.085.076* | *1.253.357.598.733* |
| **Cộng** | **1.385.448.670.411** | **1.322.363.393.952** |

*b. Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.393.888.837 | 7.036.990.991 |
| Phải thu dài hạn khác | | 3.325.840.000 |
| **Cộng** | **8.393.888.837** | **10.362.830.991** |

**7. Hàng tồn kho**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | | | | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 245.294.438.630 | | 181.829.787.466 | |
| Công cụ, dụng cụ | 10.605.990.983 | | 31.924.968.883 | |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang | 1.636.337.192.355 | | 1.361.736.898.935 | |
| Thành phẩm | | | | |
| Hàng hóa BĐS | 111.500.000 | | 164.447.210.452 | |
| **Cộng** | **1.892.349.121.968** | | **1.739.938.865.736** | |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 35.826.599.041 | 28.565.737.769 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 60.657.756.458 | 63.443.376.049 |
| **Cộng** | **96.484.355.499** | **92.009.113.818** |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên giá | 17.379.807.268.703 | 17.472.894.960.956 |
| Giá trị hao mòn | 10.514.498.463.193 | 10.477.370.157.104 |
| **Giá trị còn lại** | **6.865.308.805.510** | **6.995.524.803.852** |

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên giá | 95.393.691.019 | 95.393.691.019 |
| Giá trị hao mòn | 34.297.937.392 | 30.502.304.556 |
| **Giá trị còn lại** | **61.095.753.627** | **64.891.386.463** |

**11. Tài sản cố định vô hình**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên giá | 15.392.116.668 | 15.392.116.668 |
| Giá trị hao mòn | 6.456.468.455 | 6.389.140.421 |
| **Giá trị còn lại** | **8.935.648.213** | **9.002.976.247** |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Mua sắm TSCĐ* | | |
| *XDCB dở dang* | *188.739.792.716* | *195.349.119.493* |
| Dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh | 25.295.169.288 | 25.295.169.288 |
| Dự án Thủy điện Sê Kông 3 | 48.849.426.755 | 48.849.426.755 |
| Công trình thủy điện Đăk lô | 78.097.999.907 | 69.151.233.936 |
| Công trình khác | 36.497.196.766 | 52.053.289.514 |
| *Sửa chữa lớn TSCĐ* | *13.124.464.015* | *9.391.659.692* |
| **Cộng** | **201.864.256.731** | **204.740.779.185** |

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

### a. *Phải trả người bán ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Phải trả các bên liên quan* | *90.643.675.186* | *98.941.559.086* |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 3.304.921.357 | 8.740.868.305 |
| Công ty cổ phần phát triển Nhà Khánh Hoà | 335.286.730 | 4.243.178.875 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 3.752.740.048 | 2.300.494.936 |
| Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà | 7.280.403.146 | 11.460.682.178 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 73.342.347.329 | 69.617.277.567 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C | 206.349.684 | 206.349.684 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 45.631.351 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 27 | 2.375.995.541 | 2.372.707.541 |
| *Phải trả các nhà cung cấp khác* | *1.068.137.341.075* | *1.055.975.157.253* |
| **Cộng** | **1.158.781.016.261** | **1.154.916.716.339** |

### b. *Phải trả người bán dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Phải trả các bên liên quan* | *93.785.326.019* | *96.722.872.161* |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 822.909.017 | 822.909.017 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 559.308.050 | 559.308.050 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 93.169.745.285 | 94.711.434.270 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 364.421.130 | 364.421.130 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 251.159.604 | 264.799.694 |
| *Phải trả các nhà cung cấp khác* | *188.790.624.055* | *189.407.623.728* |
| **Cộng** | **306.717.317.879** | **286.130.495.889** |

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Trả trước của các bên liên quan* | *34.012.320.707* | *34.012.320.707* |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 33.867.320.707 | 33.867.320.707 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 1 | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 145.000.000 | 145.000.000 |
| *Trả trước của các khách hàng khác* | *895.938.609.864* | *847.278.383.409* |
| **Cộng** | **929.950.930.571** | **881.290.704.116** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 87.704.760.351 | 80.985.380.525 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.188.145.649 | 84.012.378.033 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.938.824.176 | 11.038.637.469 |
| Thuế tài nguyên | 11.643.380.979 | 12.936.086.049 |
| Thuế bảo vệ môi trường | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.416.468.673 | 823.676.540 |
| Các loại thuế khác | 23.513.080.437 | 4.129.131.617 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 26.820.631.509 | 45.558.160.441 |
| **Cộng** | **199.225.291.774** | **239.483.450.674** |

## 16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### *a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **8.034.980.196** | ***8.221.132.925*** |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 5.029.034.191 | 5.029.034.191 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 3.005.946.005 | 3.005.946.005 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | | 186.152.729 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***1.217.819.047.968*** | ***1.329.851.976.446*** |
| **Cộng** | **1.225.854.028.164** | **1.338.073.109.371** |

### *b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả dài hạn khác | 79.746.681.626 | 78.478.210.481 |
| **Cộng** | **79.746.681.626** | **78.478.210.481** |

## 17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

### *a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng | 824.327.691.058 | 678.362.462.082 |
| Vay các tổ chức và cá nhân khác | 18.680.088.007 | 45.307.662.246 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.072.733.200.494 | 2.491.840.980.964 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 17.388.539.223 | 5.404.192.553 |
| **Cộng** | **2.933.129.518.782** | **3.220.915.297.845** |

### *b. Vay dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay Ngân hàng | 3.385.312.602.103 | 3.372.877.795.494 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 18.780.885.800 | 22.166.467.893 |
| **Cộng** | **3.404.093.487.903** | **3.395.044.263.387** |

## 18. Vốn chủ sở hữu

### *a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 114.555.713.822 | 114.555.713.822 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 16.333.971.248 | 16.333.971.248 |

| | | |
|---|---|---|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | (975.375.230.342) | (975.375.230.342) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.431.895.141.623 | 1.426.475.537.620 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 6.798.115.744 | 6.798.115.744 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.690.475.894.152 | 1.446.619.252.419 |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 9.749.706 | 9.749.706 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 2.378.985.759.918 | 2.582.399.189.192 |
| **Cộng** | **9.159.050.235.871** | **9.113.187.419.409** |

*b. Thặng dư vốn cổ phần*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tổng số thặng dư vốn cổ phần của CT con hợp nhất | 246.919.154.370 | 246.919.154.370 |
| Loại trừ vào các khoản đầu tư lẫn nhau | (28.927.298.277) | (28.927.298.277) |
| Lợi ích Cổ đông không kiểm soát | (103.436.142.271) | (103.436.142.271) |
| **Thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty** | **114.555.713.822** | **114.555.713.822** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|---|---|---|
| *Tổng doanh thu* | *1.306.941.003.443* | *1.037.205.237.864* |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 309.041.307.978 | 321.958.972.341 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa | 68.584.643.620 | 89.740.983.036 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 909.947.242.485 | 606.260.564.842 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 19.367.809.360 | 19.244.717.645 |
| *Các khoản giảm trừ doanh thu* | | |
| **Doanh thu thuần** | **1.306.941.003.443** | **1.037.205.237.864** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|---|---|---|
| Giá vốn sản xuất công nghiệp | 177.396.961.882 | 183.409.045.520 |
| Giá vốn vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 56.007.473.602 | 70.806.308.868 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 893.613.817.186 | 563.773.215.803 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh khác | 12.560.433.585 | 12.932.059.927 |
| **Cộng** | **1.139.578.686.255** | **830.920.630.118** |

### 3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 46.385.522.849 | 43.306.955.454 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ | 3.784.690.257 | 3.473.391.780 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.480.200.464 | 1.910.581.212 |

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|---|---|---|
| Thuế, phí, lệ phí | 1.982.982.666 | 1.890.504.203 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 24.840.710.969 | (202.894.511) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.607.119.067 | 5.740.035.158 |
| Chi phí bằng tiền khác | 19.810.361.936 | 20.927.969.075 |
| **Cộng** | **103.891.588.208** | **77.046.542.371** |

Lập, ngày tháng năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thị Mai Hường | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |